

XÂY DỰNG KHUNG HỆ THỐNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ THỂ CHẾ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VIỆT NAM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU PHÁT TRIỂN NHANH VÀ BỀN VỮNG ĐẤT NƯỚC

A SYSTEMATIC CRITERIA FRAMEWORK FOR ASSESSING VIETNAMESE EDUCATIONAL DEVELOPMENT INSTITUTIONS TO MEET THE REQUIREMENTS FOR NATIONAL RAPID AND SUSTAINABLE DEVELOPMENT

Bùi Minh Đức¹,
Trương Xuân Cảnh²⁺,
Nguyễn Thị Hồng Vân²,
Trần Thị Hạnh Phương¹,
Dương Thị Mỹ Hằng¹,
Đỗ Ngọc Anh³

¹Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2;
²Viện Chiến lược và Chính sách Giáo dục;
³Trường Đại học Mở Hà Nội
+Tác giả liên hệ • Email: canhtx@vnies.edu.vn

Article history

Received: 01/6/2026

Accepted: 18/6/2026

Published: 20/8/2026

Keywords

Core bases, evaluation
criteria framework,
educational development
institutions, rapid and
sustainable development

ABSTRACT

In the context of contemporary educational reform, developing a criteria system for evaluating the institutional framework for Vietnam's educational system development in response to the country's rapid and sustainable development represents an issue of considerable significance. Practical experience has demonstrated that the refinement of such an institutional framework is both a necessary and urgent undertaking. The present study aims to examine and propose the development of an evaluation criteria system. Documentary research methods combined with theoretical analysis were employed, in combination with the Delphi method. Consultation with 20 experts indicates that there are 8 core bases for constructing the evaluation criteria system, along with 10 evaluation criteria. The findings of this study provide policymakers and educators with a comprehensive perspective to formulate strategies and plans for developing Vietnam's educational system in accordance with the requirements of rapid and sustainable development. This research may also serve as a foundation for further studies and a reference for interested readers.

1. Mở đầu

Thể chế và hoàn thiện thể chế là vấn đề quan trọng được Đảng, Nhà nước ta đặc biệt quan tâm trong nhiều năm qua. Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã chỉ rõ những hạn chế, bất cập trong công tác xây dựng và thi hành pháp luật, như: một số chủ trương, định hướng của Đảng chưa được thể chế hoá kịp thời, đầy đủ; tư duy xây dựng pháp luật trong một số lĩnh vực còn thiên về quản lý; chất lượng pháp luật chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn; việc phân cấp, phân quyền chưa đủ mạnh; thủ tục hành chính còn rườm rà; chậm nghiên cứu, ban hành chính sách, pháp luật điều chỉnh những vấn đề mới, chưa tạo khuôn khổ pháp lý thuận lợi để thúc đẩy các động lực tăng trưởng mới. Từ những tồn tại, hạn chế nêu trên, Nghị quyết số 66-NQ/TW xác định công tác xây dựng và thi hành pháp luật phải được đổi mới căn bản, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước. Đối với thể chế giáo dục, trong Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo, Đảng ta đã nêu rõ quan điểm đột phá phát triển GD-ĐT phải bắt đầu từ đổi mới tư duy, nhận thức và thể chế. Đồng thời, Nghị quyết số 71-NQ/TW cũng đề ra nhiệm vụ, giải pháp đổi mới mạnh mẽ thể chế, tạo cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội cho phát triển GD-ĐT, trong đó yêu cầu tập trung hoàn thiện các quy định pháp luật để kịp thời tháo gỡ các điểm nghẽn, nút thắt về thể chế, cơ chế, chính sách; nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xây dựng và thực thi pháp luật; thúc đẩy đổi mới sáng tạo và kiến tạo phát triển GD-ĐT.

Thể chế và phát triển giáo dục cũng đã nhận được sự quan tâm chú ý của nhiều nhà nghiên cứu. Trên thế giới, nhiều công trình đã đề xuất các mô hình đánh giá dựa trên các nhóm tiêu chí như chất lượng quản trị, trách nhiệm giải trình, sự tham gia của các bên liên quan, nguồn lực thực hiện và tác động của chính sách giáo dục đối với phát triển bền vững (Leal Filho và cộng sự, 2025; Roos và cộng sự, 2023). Một số nghiên cứu gần đây còn xây dựng và kiểm định các bộ chỉ số đánh giá thể chế giáo dục thông qua các phương pháp định lượng và hỗn hợp nhằm bảo đảm

tính hiệu lực, hiệu quả và tính bền vững của hệ thống giáo dục (Mejía Zambrano và cộng sự, 2026). Ở Việt Nam, các nghiên cứu về chính sách, quản lý và thể chế giáo dục đã cung cấp cơ sở quan trọng cho quá trình đổi mới giáo dục. Lê Khánh Tuấn (2024) hệ thống hóa lý luận về chính sách phát triển giáo dục, chu trình chính sách và phương pháp đánh giá chính sách theo logic từ đầu vào, quá trình, đầu ra đến kết quả và tác động. Trịnh Thị Anh Hoa và cộng sự (2024) đã thực hiện tổng quan 111 công trình nghiên cứu về quản lý giáo dục trong giai đoạn 10 năm gần đây. Kết quả cho thấy nhóm nghiên cứu về hoàn thiện thể chế chiếm 10,8%. Các nghiên cứu này chủ yếu tập trung cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoàn thiện thể chế và cơ chế quản lý giáo dục, bao gồm xây dựng, sửa đổi Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Nhà giáo, cũng như các vấn đề về quản lý nhà nước và phân cấp quản lý giáo dục. Nguyễn Thị Mỹ Trinh và Nguyễn Thị Trang (2023) phân tích quá trình thể chế hóa Nghị quyết 29-NQ/TW trong lĩnh vực giáo dục mầm non, cho thấy hệ thống chính sách pháp luật từng bước được hoàn thiện nhưng vẫn còn những hạn chế trong thực thi. Nguyen (2024) chỉ ra sự thiếu hụt chính sách phát triển năng lực đội ngũ hoạch định chính sách giáo dục. Nhìn chung, các nghiên cứu trong nước đã đề cập nhiều đến chính sách, quản lý và hoàn thiện thể chế giáo dục, song chưa xây dựng được hệ thống tiêu chí toàn diện để đánh giá thể chế phát triển giáo dục Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững đất nước.

Từ bối cảnh thực tiễn và yêu cầu nêu trên, việc nghiên cứu hoàn thiện thể chế phát triển hệ thống giáo dục Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững đất nước giữ vai trò đặc biệt quan trọng; trong đó việc nghiên cứu đề xuất hệ thống tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thiện của thể chế phát triển hệ thống giáo dục Việt Nam đóng vai trò là nền tảng cơ sở, tiền đề quan trọng để nhận diện thể chế phát triển giáo dục hiện đại nói chung và thể chế phát triển giáo dục đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của đất nước nói riêng. Mục đích của nghiên cứu này là đề xuất bộ tiêu chí đánh giá thể chế phát triển hệ thống giáo dục Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững đất nước. Nghiên cứu tập trung giải quyết những câu hỏi sau: (1) Căn cứ, cơ sở nào xây dựng khung hệ thống tiêu chí đánh giá thể chế phát triển giáo dục Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững đất nước? (2) Khung hệ thống tiêu chí đánh giá thể chế phát triển giáo dục Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của đất nước gồm có những tiêu chí cụ thể nào? Đặc điểm mô tả của từng tiêu chí là gì?

Tuy nhiên, với tính chất thăm dò bước đầu, nghiên cứu này trước hết tập trung vào việc khảo sát ý kiến chuyên gia để xác lập khung tiêu chí mà chưa đi sâu vào việc lập luận lý thuyết về mối quan hệ giữa thể chế phát triển giáo dục với yêu cầu phát triển nhanh và bền vững đất nước. Nội dung này cũng được nhóm nghiên cứu khuyến nghị làm rõ trong các định hướng nghiên cứu tiếp theo.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp phân tích, tổng hợp lý thuyết

Phương pháp phân tích, tổng hợp lý thuyết được sử dụng để xử lý các thông tin, dữ liệu và luận điểm thu nhận từ quá trình nghiên cứu tài liệu cũng như từ các nguồn thông tin khác có liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Việc kết hợp phân tích, tổng hợp lý thuyết từ các nghiên cứu liên quan về thể chế, thể chế giáo dục, xây dựng tiêu chí đo lường giúp nhóm nghiên cứu có căn cứ để đề xuất khung tiêu chí sơ bộ trước khi tiến hành phương pháp Delphi.

2.2. Phương pháp Delphi

Phương pháp Delphi là một quy trình nghiên cứu có cấu trúc, được thiết kế nhằm thu thập, tổng hợp và tinh lọc các phán đoán ẩn danh của chuyên gia thông qua nhiều vòng khảo sát lặp lại có phản hồi. Theo Hasson và cộng sự (2000), Delphi vận hành như một quy trình đa giai đoạn lặp lại nhằm chuyển hóa ý kiến cá nhân thành sự đồng thuận của nhóm. Nhờ vào cơ chế loại bỏ áp lực xã hội và tránh sự thống trị của một số ý kiến nổi trội trong thảo luận trực tiếp, phương pháp Delphi cho phép tập hợp tri thức chuyên môn một cách khách quan và có hệ thống. Trong nghiên cứu xây dựng và xác lập hệ thống tiêu chí đánh giá, phương pháp Delphi được xem là công cụ phương pháp luận có giá trị đặc biệt. Sinha và cộng sự (2011) xác nhận rằng kỹ thuật Delphi được sử dụng để xây dựng các chỉ số chất lượng.

Trong nghiên cứu về thể chế chính trị và xã hội, phương pháp Delphi - đặc biệt là biến thể Policy Delphi - đóng vai trò như một công cụ phân tích chính sách có cấu trúc. Critcher và Gladstone (1998) lập luận rằng Delphi là một công cụ mạnh mẽ cho việc khám phá các vấn đề chính sách xã hội, bởi nó có khả năng tập hợp chuyên môn và ý kiến của những cá nhân vốn không thể hoặc không sẵn lòng hợp tác thông thường, từ đó tạo ra sự đồng thuận. De Loë và cộng sự (2016) trong một tổng quan hệ thống 63 nghiên cứu Policy Delphi đã chỉ ra rằng phương pháp này đã được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực chính sách xã hội, môi trường và công nghệ, đồng thời khẳng định rằng Policy Delphi là một công cụ đầy hứa hẹn để thấu hiểu các vấn đề chính sách phức tạp, với tính ứng dụng cao và có thể chuyển hóa cho gần như bất kỳ lĩnh vực chính sách nào.

Vấn đề nghiên cứu đã được xin ý kiến chuyên gia gồm 20 người, là các chuyên gia nghiên cứu về thể chế chính trị, xã hội, thể chế giáo dục, là nhà lãnh đạo, quản lý ở cơ quan quản lý nhà nước và ngành giáo dục. Các chuyên gia am hiểu bối cảnh chính trị, xã hội, văn hoá và giáo dục Việt Nam, có trên 15 năm công tác trong ngành giáo dục và đơn vị liên quan; không chỉ am hiểu lý luận mà còn có nhiều kinh nghiệm thực tiễn trong việc triển khai, thực thi thể chế giáo dục tại các địa phương, đơn vị. Thống kê về mẫu lấy ý kiến chuyên gia được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Thống kê mô tả mẫu khảo sát lấy ý kiến (n=20)

	Chuyên gia	Tần số	Tỉ lệ %
Chức danh	Giáo sư	01	5.0%
	Phó giáo sư	07	35.0%
	Chưa có	12	60.0%
Trình độ	Tiến sĩ	11	55.0 %
	Thạc sĩ	08	40.0 %
	Khác	01	5.0 %
Chuyên ngành	Khoa học giáo dục	15	75.0%
	Xã hội học	03	15.0%
	Khoa học máy tính và thông tin	01	5.0%
	Pháp luật và luật học	01	5.0%
Số năm công tác	15-20 năm	03	15.0%
	Trên 20 năm	17	85.0%
Tổng		20	100%

Kết quả mô tả mẫu chuyên gia cho thấy: trong 20 chuyên gia trả lời có 01 giáo sư (chiếm tỉ lệ 5.0%), 07 phó giáo sư (chiếm tỉ lệ 35.0%); về trình độ có 11 tiến sĩ (chiếm tỉ lệ 55.0%), có 08 thạc sĩ (chiếm tỉ lệ 40.0%). Xét theo chuyên ngành: các chuyên gia thuộc nhóm chuyên ngành về khoa học giáo dục chiếm tỉ lệ cao nhất (75.0%), tiếp theo là chuyên ngành xã hội học (15.0%) và chuyên ngành pháp luật và luật học (chiếm 5.0%). Về kinh nghiệm công tác, có 85.0% chuyên gia có trên 20 năm kinh nghiệm công tác, cho thấy mẫu chuyên gia có bề dày kinh nghiệm cao. Những thông tin phân tích trên cho thấy chất lượng của đội ngũ chuyên gia phù hợp với mục tiêu, nội dung khảo sát của vấn đề nghiên cứu. Trên cơ sở phân tích, tổng hợp tài liệu, nhóm nghiên cứu đã đề xuất các nội dung dự kiến ban đầu, đồng thời đưa ra các câu hỏi mở trong phiếu xin ý kiến chuyên gia vòng 1 để thu thập và xin ý kiến từ các chuyên gia. Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 05 mức để xin ý kiến chuyên gia, trong đó: mức 1 = Hoàn toàn không cần thiết/hoàn toàn không phù hợp; mức 2 = Không cần thiết/không phù hợp; mức 3 = Phân vân; mức 4 = Cần thiết/phù hợp; mức 5 = Hoàn toàn cần thiết/Hoàn toàn phù hợp. (Link khảo sát Delphi vòng 1: <https://docs.google.com/forms/d/1VgTUh9ZiXGzfKMH9III8AvIAht2m6jO0MwmKxvEcorY/edit>).

Từ kết quả vòng 1, nhóm nghiên cứu đã xây dựng phiếu khảo sát vòng 2 để tiếp tục xin ý kiến các chuyên gia về các nội dung đã được phân tích, cập nhật, bổ sung. Các ý kiến ẩn danh của chuyên gia tại vòng 1 và kết quả khảo sát vòng 1 được cung cấp đầy đủ để đảm bảo tính công khai, khách quan và tạo điều kiện thuận lợi để các chuyên gia tiếp tục cho ý kiến vòng 2. (Link khảo sát Delphi vòng 2: https://docs.google.com/forms/d/1fLNIItgWB_2ovOyLifaD_xRS0ARhXoK-10xfiWpGEEw/edit).

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Khái niệm thể chế và thể chế phát triển giáo dục đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững đất nước

Thể chế là một trong các yếu tố có ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển của mọi quốc gia nói chung và từng lĩnh vực chính trị, xã hội, kinh tế, văn hoá, giáo dục,... nói riêng. Xây dựng thể chế phù hợp là một trong các tiền đề, điều kiện cho phát triển bền vững. Theo Tạ Ngọc Tấn và Trần Quốc Toàn (2023), dẫn theo World Bank (2003), thể chế được hiểu là “Những quy tắc và tổ chức, bao gồm cả các chuẩn mực không chính thức, phối hợp hành vi con người. Hệ thống chuẩn mực không chính thức bao gồm cả lòng tin và các giá trị xã hội (trong đó có cả những chuẩn mực lâu đời chi phối các hành vi xã hội) đến các cơ chế và mạng lưới phối hợp không chính thức. Do các thể chế điều khiển hành vi con người nên một khi nó hoạt động tốt thì sẽ cho phép con người làm việc với nhau hiệu quả, cùng hợp tác trong lập kế hoạch cho bản thân, gia đình và cộng đồng nói chung. Ngược lại, nếu chúng hoạt động yếu kém hoặc không hiệu quả thì sẽ gây ra sự mất lòng tin và/hoặc tình trạng bất ổn định trong nhiều lĩnh vực”. Thể chế phát triển giáo dục là một phân hệ của thể chế phát triển KT-XH chung của cả nước. Tuy có những đặc điểm riêng của lĩnh vực giáo dục nhưng cũng không nằm ngoài quy luật chung nêu trên. Tóm lại, thể chế là tập hợp các quy tắc được thiết lập nhằm chi phối, điều chỉnh các hoạt động trong xã hội, cùng với những cơ chế và chế tài để đảm bảo việc xây dựng và thực thi hiệu quả các quy tắc đã được đặt ra. Thể chế gồm 03 phương diện chính: (1) Hệ thống pháp luật, các quy tắc

xã hội điều chỉnh các mối quan hệ và các hành vi được pháp luật thừa nhận của một quốc gia; (2) Các chủ thể, tổ chức thực hiện và quản lý sự vận hành xã hội (bao gồm nhà nước, cộng đồng cư dân, các tổ chức xã hội dân sự); (3) Các cơ chế, cách thức thực hiện hoạt động xã hội, quản lý và điều hành sự vận hành xã hội.

Từ quan niệm nêu trên, thể chế phát triển hệ thống giáo dục bao gồm: (1) Các yếu tố tạo thành khung pháp lý (hệ thống văn bản pháp luật về giáo dục), quy định trật tự và phương thức vận hành các mối quan hệ giữa các chủ thể trong lĩnh vực giáo dục; (2) Thiết chế thực thi gồm tổ chức, cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ của bộ máy, phân cấp, phân quyền, đội ngũ,... để triển khai, vận hành hệ thống pháp luật, quy định pháp lý về giáo dục; (3) Cơ chế vận hành bao gồm cách thức triển khai, phối hợp giữa các bên liên quan, các điều kiện, nguồn lực,... để đảm bảo thực hiện các quy trình, hoạt động phát triển giáo dục của hệ thống. Các phương diện trên cũng là các thành tố trụ cột để nhóm nghiên cứu xây dựng khung hệ thống tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thiện của thể chế phát triển giáo dục.

Trong giai đoạn hiện nay, thể chế phát triển giáo dục Việt Nam không chỉ là công cụ quản lý nhà nước mà còn là động lực trực tiếp thúc đẩy sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước. Trong đó, "phát triển nhanh" là khả năng tăng tốc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, thích ứng kịp thời với yêu cầu của nền kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, công nghệ cao và hội nhập quốc tế. "Phát triển bền vững" đòi hỏi giáo dục phải bảo đảm công bằng trong tiếp cận, thu hẹp khoảng cách giữa các vùng miền, gắn kết các giá trị toàn cầu với các giá trị văn hóa dân tộc và hướng tới mục tiêu dài hạn đưa Việt Nam vào nhóm các quốc gia có hệ thống giáo dục hàng đầu thế giới. Một thể chế giáo dục hoàn thiện với khung pháp lý đồng bộ, thiết chế thực thi hiệu quả và cơ chế vận hành thông suốt chính là điều kiện tiên quyết để hiện thực hóa đồng thời cả hai yêu cầu "nhanh" và "bền vững" theo đúng tinh thần Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị.

3.2. Khung hệ thống tiêu chí đánh giá thể chế phát triển giáo dục Việt Nam

Khung hệ thống tiêu chí đánh giá thể chế phát triển giáo dục Việt Nam được xây dựng dựa trên việc nghiên cứu, tham chiếu các công trình về thể chế, thể chế giáo dục,... (Leal Filho và cộng sự, 2025; Nguyen, 2024; North, 1990; Osborne, 2006; Roos và cộng sự, 2023; Tạ Ngọc Tấn và Trần Quốc Toàn, 2023; Lê Khánh Tuấn, 2024; UNESCO, 2015) và thảo luận của nhóm nghiên cứu. Khung hệ thống tiêu chí đánh giá thể chế phát triển hệ thống giáo dục Việt Nam được thể hiện qua kết quả phân tích Delphi 2 vòng.

* **Vòng 1:** Bảng hỏi được gửi tới 20 chuyên gia để tham vấn về hệ thống tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thiện thể chế phát triển giáo dục Việt Nam. Nội dung xin ý kiến gồm: 05 căn cứ (Thuyết thể chế, quản trị công mới, khung chính sách giáo dục của UNESCO, lý thuyết hệ thống và khung kiểm định chất lượng với hệ thống Tiêu chuẩn, Tiêu chí, Chỉ báo và Minh chứng); Hệ thống tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thiện thể chế phát triển giáo dục Việt Nam (Khung pháp lý bao gồm 03 tiêu chí; thiết chế bao gồm 03 tiêu chí và cơ chế vận hành gồm 04 tiêu chí); Những tiêu chí khác được chuyên gia gợi ý cũng như những yếu tố khách quan và chủ quan là đòn bẩy/rào cản chính trong việc đánh giá. Mỗi phát biểu về căn cứ xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thiện của thể chế phát triển giáo dục Việt Nam và hệ thống tiêu chí được đánh giá mức độ phù hợp/cần thiết trên thang điểm Likert 5 mức độ. Thành tố được coi là đạt được đồng thuận khi có $\geq 75\%$ chuyên gia đánh giá ở mức 4 hoặc 5 (phù hợp/cần thiết hoặc hoàn toàn phù hợp/hoàn toàn cần thiết). Kết quả tham vấn ý kiến chuyên gia vòng 1 được thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2. Kết quả tham vấn ý kiến chuyên gia vòng 1

Thành tố	Nội dung	Trung bình	Độ lệch chuẩn
1.1	Thuyết thể chế	4.75	0.44
1.2	Quản trị công mới	4.65	0.48
1.3	Khung chính sách giáo dục của UNESCO	4.50	0.68
1.4	Lý thuyết hệ thống	4.75	0.44
1.5	Khung kiểm định chất lượng	4.80	0.45
TC1.1	Tính đầy đủ và đồng bộ của hệ thống pháp luật	4.50	0.68
TC1.2	Tính minh bạch và khả thi của các quy định pháp luật	4.45	0.51
TC1.3	Tính hội nhập và tương thích quốc tế	4.30	0.57
TC2.4	Cơ cấu bộ máy quản lý rõ ràng và hiệu quả	4.50	0.68
TC2.5	Phân quyền, phân cấp hợp lý	4.20	0.76
TC2.6	Năng lực của đội ngũ quản lý và cơ quan chuyên trách	4.25	0.85
TC3.7	Cơ chế tài chính công khai, công bằng và bền vững	4.35	0.81
TC3.8	Cơ chế giám sát và đánh giá (M&E)	4.45	0.60
TC3.9	Cơ chế hợp tác - đối thoại đa bên	4.30	0.65
TC3.10	Khả năng đổi mới, sáng tạo	4.40	0.68

Kết quả vòng 1 cho thấy giá trị trung bình của các thành tố (M_{qi}) đều lớn hơn 3,5 và như vậy đều thỏa mãn nguyên tắc KAMET (Knowledge Acquisition for Multiple Experts with Time scale). Nguyên tắc này đưa ra các mức độ đánh giá của mỗi yếu tố (q_i) trong từng giai đoạn khác nhau (Chu và Hwang, 2008). Kết quả cho thấy đa số các thành tố của thể chế phát triển hệ thống giáo dục Việt Nam được đề xuất nhận được mức độ đánh giá cần thiết cao từ các chuyên gia. Cụ thể, 15 thành tố có từ 75% chuyên gia trở lên đánh giá là cần thiết; giá trị trung bình dao động từ 4.20 đến 4.85, cho thấy mức độ đánh giá ở mức cao. Độ lệch chuẩn dao động từ 0.36 đến 0.85, phản ánh mức độ phân tán ý kiến không quá lớn. Tuy nhiên, độ lệch tứ phân vị Q_{qi} của các thành tố dao động từ 0.7 đến 1.0, chưa thỏa mãn tiêu chí đồng thuận theo nguyên tắc KAMET là $Q_{qi} < 0.5$. Trong khi đó, chỉ số V_{qi} dao động từ 10% đến 14.9%, thỏa mãn tiêu chí của KAMET. Như vậy, 15 thành tố này bước đầu nhận được sự ủng hộ cao của chuyên gia, nhưng chưa đạt đầy đủ tất cả các tiêu chí đồng thuận ở vòng 1; do đó, cần tiếp tục giữ lại để đánh giá ở vòng tiếp theo.

Với những câu hỏi định tính (Câu hỏi 2: *Còn căn cứ nào để xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thiện thể chế phát triển giáo dục Việt Nam?* Câu hỏi 4: *Tiêu chí nào cần chỉnh sửa để rõ ràng và dễ sử dụng hơn?* Câu hỏi 5: *Còn tiêu chí nào chưa được đề cập?* Câu hỏi 6 (a + b): *Những rào cản/điểm nghẽn chính trong đánh giá mức độ hoàn thiện thể chế là gì? Những yếu tố là đòn bẩy?*), nhóm nghiên cứu đã nhận được 33 câu trả lời, trong đó có 03 ý kiến đề nghị bổ sung 03 căn cứ mới: (1) Quản trị công mới hậu NPM và quản trị công hợp tác; (2) Tiếp cận quản lý dựa trên bằng chứng, (3) Căn cứ pháp lý, Nghị quyết, chính sách của Đảng; 04 ý kiến đề nghị chỉnh sửa cách thức diễn đạt, lập luận, bổ sung làm rõ thêm một số nội dung nhằm đảm bảo tính vững chắc, tính minh bạch, khả thi của các tiêu chí đã đề xuất, riêng tiêu chí TC2.4 được đề nghị điều chỉnh nội dung mô tả; 05 ý kiến đề nghị nên bổ sung các chỉ báo cho từng tiêu chí đánh giá thể chế phát triển. Như vậy, sau khi tổng hợp kết quả vòng 1, nhóm nghiên cứu đã giữ lại 05 căn cứ xây dựng hệ thống các tiêu chí, 10 tiêu chí của thể chế phát triển giáo dục Việt Nam và bổ sung thêm 03 căn cứ, đồng thời điều chỉnh bổ sung nội dung ở một số tiêu chí để tiếp tục thực hiện tham vấn lấy ý kiến chuyên gia vòng 2.

* **Vòng 2.** Căn cứ kết quả tham vấn vòng 1, nhóm nghiên cứu bổ sung, cụ thể hóa các chỉ số biểu hiện để hoàn thiện bảng hỏi vòng 2. Ở vòng này, các chuyên gia tiếp tục đánh giá 08 căn cứ xây dựng hệ thống các tiêu chí và 10 tiêu chí, đồng thời xem xét lại ý kiến trước đó trên cơ sở phản hồi từ vòng 1. Mục tiêu là tăng cường sự đồng thuận, nhất là đối với các tiêu chí được bổ sung hoặc điều chỉnh. Nguyên tắc KAMET tiếp tục được sử dụng để phân tích kết quả tham vấn vòng 2 của các chuyên gia. Nếu các thành tố thể chế phát triển hệ thống giáo dục Việt Nam ở vòng 2 đạt ngưỡng tối thiểu chiếm khoảng 75% sự đồng thuận của các chuyên gia thì khung hệ thống tiêu chí đánh giá thể chế phát triển giáo dục Việt Nam được đề xuất. Điều đó cho thấy sự ổn định và hội tụ các ý kiến phản hồi của chuyên gia từ vòng này sang vòng khác (Murry và Hammons, 1995). Một số giá trị tính toán thống kê được chú ý như: a) Giá trị trung bình (M_{qi}); b) Độ lệch tứ phân vị (Q_{qi}); c) Tỷ lệ phương sai (V_{qi}) (Linstone và Turoff, 1975; Chu và Hwang, 2008). Các chỉ số này là căn cứ quan trọng giúp nhóm nghiên cứu đưa ra các quyết định có tiếp tục thực hiện các vòng tiếp theo hay dừng lại. Bảng 3 thể hiện kết quả tham vấn ý kiến của 20 chuyên gia vòng 2.

Bảng 3. Kết quả tham vấn ý kiến chuyên gia vòng 2

Giá trị (n=20)	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	TC 1.1	TC 1.2	TC 1.3	TC 2.4	TC 2.5	TC 2.6	TC 3.7	TC 3.8	TC 3.9	TC 3.10
Giá trị trung bình (M_{qi})	4.75	4.70	4.60	4.85	4.80	4.60	4.75	4.65	4.60	4.80	4.80	4.50	4.50	4.50	4.75	4.80	4.70	4.60
Độ lệch chuẩn	0.44	0.47	0.50	0.36	0.45	0.50	0.44	0.48	0.50	0.45	0.45	0.68	0.68	0.68	0.44	0.45	0.47	0.50
Độ lệch tứ phân vị (Q_{qi})	0.33	0.34	0.25	0.35	0.33	0.30	0.35	0.34	0.30	0.22	0.22	0.25	0.25	0.25	0.35	0.22	0.33	0.30
Tỷ lệ phương sai (V_{qi})	0.13	0.13	0.12	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.14	0.14	0.12	0.12	0.12	0.13	0.14	0.13	0.13

Kết quả bảng 3 cho thấy 18 thành tố được tham vấn ý kiến chuyên gia có giá trị trung bình dao động trong khoảng từ 4.50 đến 4.85 và đều thỏa mãn nguyên tắc KAMET ($M_{qi} > 3.5$); Giá trị của độ lệch tứ phân vị dao động từ 0.22 đến 0.35 (thỏa mãn nguyên tắc KAMET $Q_{qi} < 0.5$) và tỷ lệ phương sai $V_{qi} < 15\%$. Như vậy, các chỉ số biểu hiện của 18 thành tố đều được chấp nhận và không cần tham vấn lấy ý kiến thêm nữa. Điều này có nghĩa là 18 thành tố được xin ý kiến vòng 2 thực sự cần thiết và là căn cứ để đánh giá mức độ hoàn thiện thể chế phát triển giáo dục Việt Nam. Bên cạnh đó, các chuyên gia cũng góp ý nên điều chỉnh một số từ ngữ phù hợp với thuật ngữ chuyên ngành, loại bỏ một số từ ngữ để tránh trùng lặp các mức độ biểu hiện. Nhìn chung, qua hai vòng Delphi, các chuyên gia nhất thống

nhất cao với khung hệ thống tiêu chí đánh giá thể chế phát triển giáo dục Việt Nam. Các tiêu chí đạt được đồng thuận cao này là cơ sở để hoàn thiện các tiêu chí đánh giá và định hướng phát triển hệ thống giáo dục Việt Nam (bảng 4).

Bảng 4. Bảng tổng hợp 18 thành tố sau khi lấy ý kiến tham vấn chuyên gia vòng 2

Thành tố (mã hóa)	Nội dung	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Căn cứ xây dựng hệ thống tiêu chí	1.1 Thuyết thể chế	4.75	0.44
	1.2 Quản trị công mới	4.70	0.47
	1.3 Khung chính sách giáo dục của UNESCO	4.60	0.50
	1.4 Lí thuyết hệ thống	4.85	0.36
	1.5 Khung kiểm định chất lượng	4.80	0.45
	1.6 Quản trị công mới hậu NPM và quản trị công hợp tác	4.60	0.50
	1.7 Tiếp cận quản lí dựa trên bằng chứng	4.75	0.44
	1.8 Căn cứ pháp lí, Nghị quyết, chính sách của Đảng	4.65	0.48
Về khung pháp lí (Hệ thống văn bản pháp luật về giáo dục)	TC1.1 Tính đầy đủ và đồng bộ của hệ thống pháp luật	4.60	0.50
	TC1.2 Tính minh bạch và khả thi của các quy định pháp luật	4.80	0.45
	TC1.3 Tính hội nhập, khả năng dự báo và tương thích quốc tế của các văn bản quy phạm pháp luật	4.80	0.45
Về thiết chế (Tổ chức bộ máy, phân cấp, phân quyền)	TC2.4 Cơ cấu bộ máy quản lí rõ ràng và hiệu quả	4.50	0.68
	TC2.5 Phân quyền, phân cấp hợp lí	4.50	0.68
	TC2.6 Năng lực của đội ngũ quản lí và cơ quan chuyên trách	4.50	0.68
Về cơ chế vận hành	TC3.7 Cơ chế tài chính công khai, công bằng và bền vững	4.75	0.44
	TC3.8 Cơ chế giám sát và đánh giá (M&E)	4.80	0.45
	TC3.9 Cơ chế hợp tác - đối thoại đa bên	4.70	0.47
	TC3.10 Khả năng đổi mới, sáng tạo	4.60	0.50

Cho đến nay, ở Việt Nam, cả trên bình diện nghiên cứu lí thuyết và thực tiễn chưa có hệ thống tiêu chí đánh giá thể chế phát triển hệ thống giáo dục đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của đất nước. Các nghiên cứu chủ yếu tập trung xác định nội hàm, biểu hiện của thể chế và các yêu cầu cần đổi mới thể chế để phát triển giáo dục. Do đó, các kết quả nghiên cứu lí thuyết và thực tiễn thông qua phương pháp Delphi nêu trên đã đưa đến những kết quả mới sau đây:

a) Các căn cứ (cơ sở) xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá thể chế phát triển hệ thống giáo dục Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của đất nước

(1) Thuyết thể chế (Institutional Theory): Xem thể chế là tập hợp các quy tắc chính thức (luật, chính sách) và phi chính thức (chuẩn mực, giá trị) điều chỉnh hành vi (DiMaggio và Powell, 1983; North, 1990). Khi xây bộ tiêu chí, cần phân tích mức độ ổn định, tính hợp pháp, tính thích ứng của các quy định.
(2) Quản trị công mới (New Public Management - NPM): Nhấn mạnh hiệu quả, minh bạch, trách nhiệm giải trình (Hood, 1991). Bộ tiêu chí vì thế cần có các chỉ số đo lường mức độ tự chủ, cạnh tranh, công khai và kiểm soát kết quả.
(3) Khung chính sách giáo dục của UNESCO (Education 2030 Framework for Action) (UNESCO, 2015): đề xuất các nguyên tắc công bằng, bao trùm, bền vững tài chính, trách nhiệm giải trình làm căn cứ cho tiêu chí.
(4) Lí thuyết hệ thống (Systems Theory): tiếp cận giáo dục như một hệ thống với đầu vào - quá trình - đầu ra - phản hồi. Bộ tiêu chí cần bao quát cả khung pháp lí, thiết chế, cơ chế vận hành để hệ thống vận hành trơn vẹn.
(5) Khung kiểm định chất lượng với hệ thống Tiêu chuẩn (Standards), Tiêu chí (Criteria), Chỉ báo (Indicators), Minh chứng (Evidence).
(6) Quản trị công mới hậu NPM (gồm các lí thuyết và mô hình cải cách hành chính công xuất hiện sau những hạn chế của NPM, thường được gọi là Post-NPM hay Neo-Weberian State, New Public Governance (NPG), hoặc Public Value Management) và Quản trị công hợp tác (New Public Governance - NPG) tức là mô hình quản trị công xuất hiện từ đầu thế kỉ XXI, được phát triển bởi Osborne (2006) như một phản ứng trực tiếp trước những hạn chế của cả quản trị công truyền thống lẫn NPM. NPG không xem nhà nước là trung tâm duy nhất, mà nhìn nhận việc cung ứng dịch vụ công và giải quyết vấn đề xã hội là kết quả của sự tương tác, đàm phán và hợp tác giữa nhiều chủ thể trong một hệ sinh thái.
(7) Tiếp cận quản lí dựa trên bằng chứng: Các quyết định, quy định trong xây dựng thể chế dựa trên việc phân tích dữ liệu, phân tích bằng chứng.
(8) Căn cứ pháp lí, Nghị quyết, chính sách của Đảng.

b) Hệ thống tiêu chí đánh giá thể chế phát triển hệ thống giáo dục Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của đất nước. Bộ tiêu chí đánh giá được xem xét theo 03 phương diện về thể chế đã được khẳng định về lý thuyết (khung pháp lý; thiết chế, tổ chức; cơ chế vận hành), bao gồm:

(1) Khung pháp lý (Hệ thống văn bản pháp luật về giáo dục): *Tiêu chí 1. Tính đầy đủ và đồng bộ của hệ thống pháp luật* - Luật Giáo dục và các văn bản liên quan (nghị định, thông tư, luật chuyên ngành) phải bao quát đầy đủ các cấp học, loại hình giáo dục và lĩnh vực quản lý; *Tiêu chí 2. Tính minh bạch và khả thi của các quy định pháp luật* - Văn bản pháp luật cần rõ ràng, dễ thực hiện, không tạo gánh nặng hành chính; *Tiêu chí 3. Tính hội nhập, khả năng dự báo và tính tương thích quốc tế của các văn bản quy phạm pháp luật* - Văn bản quy phạm pháp luật về phát triển giáo dục cần đảm bảo tính hội nhập và khả năng dự báo; Khung pháp lý luật hóa các cam kết quốc tế, phù hợp với mục tiêu giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

(2) Thiết chế (Tổ chức bộ máy, phân cấp, phân quyền): *Tiêu chí 4. Cơ cấu bộ máy quản lý rõ ràng và hiệu quả* - Phân định chức năng, nhiệm vụ giữa Bộ GD-ĐT, chính quyền địa phương, các cơ quan chuyên môn; tránh trùng lặp, chồng chéo; *Tiêu chí 5. Phân quyền, phân cấp hợp lý* - Chính quyền địa phương và cơ sở giáo dục được giao quyền quyết định phù hợp, đảm bảo tính chủ động; *Tiêu chí 6. Năng lực của đội ngũ quản lý và cơ quan chuyên trách*: Đội ngũ CBQL và cơ quan chuyên trách có năng lực đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

(3) Cơ chế vận hành: *Tiêu chí 7. Cơ chế tài chính công khai, công bằng và bền vững* - Phân bổ ngân sách minh bạch, ưu tiên vùng khó khăn; chính sách xã hội hóa; *Tiêu chí 8. Cơ chế giám sát và đánh giá (M&E)* - Có hệ thống thu thập dữ liệu, kiểm định chất lượng, phản hồi xã hội; *Tiêu chí 9. Cơ chế hợp tác - đối thoại đa bên*: Huy động sự tham gia của phụ huynh, GV, cộng đồng, doanh nghiệp, tổ chức xã hội; *Tiêu chí 10. Khả năng đổi mới sáng tạo*: Hệ thống khuyến khích thử nghiệm, ứng dụng công nghệ, mô hình giáo dục mới.

4. Kết luận và bình luận

Nghiên cứu bước đầu xây dựng được khung hệ thống tiêu chí nhận diện và đánh giá thể chế phát triển giáo dục Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững, dựa trên nghiên cứu lý luận và tham vấn 20 chuyên gia. Kết quả xác định 08 căn cứ cơ sở và 10 tiêu chí, được cấu trúc thành ba nhóm: Khung pháp lý, Thiết chế và Cơ chế vận hành. Đây là kết quả mới có ý nghĩa trong việc cụ thể hóa cách tiếp cận đánh giá thể chế giáo dục theo hướng có cấu trúc và dựa trên bằng chứng. Điểm mới quan trọng của nghiên cứu là chuyển từ xem xét thể chế chủ yếu dưới góc độ hệ thống văn bản sang tiếp cận thể chế như một chỉnh thể gồm pháp lý, thiết chế và cơ chế vận hành. Theo đó, nhóm Khung pháp lý (Tiêu chí 1-3) tập trung nhận diện tính đầy đủ, đồng bộ và phù hợp của hệ thống pháp luật; nhóm Thiết chế (Tiêu chí 4-6) phản ánh mức độ rõ ràng, hiệu quả của phân cấp, phân quyền và tổ chức thực hiện; nhóm Cơ chế vận hành (Tiêu chí 7-10) xem xét khả năng vận hành thông suốt về nguồn lực, giám sát, đánh giá và đổi mới sáng tạo. Cách cấu trúc này tạo cơ sở để nhận diện các điểm nghẽn, nút thắt về thể chế, cơ chế, chính sách không chỉ ở cấp độ quy định mà cả trong tổ chức và thực thi. Về lý luận, nghiên cứu góp phần cụ thể hóa cơ sở tiếp cận đánh giá thể chế trong lĩnh vực giáo dục, một chủ đề còn tương đối mới ở Việt Nam. Về thực tiễn, khung tiêu chí có thể được sử dụng làm cơ sở tham khảo để rà soát, theo dõi và đánh giá mức độ đáp ứng của thể chế giáo dục Việt Nam đối với yêu cầu phát triển nhanh và bền vững đất nước, qua đó hỗ trợ hoạch định và điều chỉnh chính sách.

Tuy nhiên, kết quả hiện mới dừng ở bước xây dựng và tham vấn chuyên gia ban đầu. Cần tiếp tục đối chiếu khung tiêu chí với các khung quản trị giáo dục bền vững quốc tế (Leal Filho và cộng sự, 2025; Roos và cộng sự, 2023), đồng thời làm rõ cơ sở lựa chọn các tiêu chí về giám sát và đánh giá (M&E), đổi mới sáng tạo và mối liên hệ giữa chúng với chu trình chính sách từ đầu vào đến tác động (Lê Khánh Tuấn, 2024). Nghiên cứu tiếp theo cũng cần mở rộng thành phần tham vấn chuyên gia trong và ngoài nước, phân tầng tiêu chí theo các cấp bậc học, loại hình giáo dục và thử nghiệm tại các địa phương đại diện cho những vùng KT-XH khác nhau. Độ tin cậy và hiệu lực của bộ tiêu chí cần được kiểm định bằng các phương pháp phù hợp như EFA và CFA, đồng thời đánh giá tính khả thi của việc thu thập và xử lý dữ liệu trước khi đề xuất áp dụng rộng rãi.

Tuyên bố về vai trò của các tác giả: Bùi Minh Đức, Trương Xuân Cảnh: Xây dựng ý tưởng nghiên cứu, Thiết kế phương pháp nghiên cứu, Giám sát, chỉ đạo quá trình nghiên cứu, Tham gia viết bản thảo ban đầu, Đọc duyệt bản thảo. Nguyễn Thị Hồng Vân: Thiết kế phương pháp nghiên cứu, Thu thập dữ liệu, Chỉnh sửa và phản biện bản thảo. Trần Thị Hạnh Phương, Dương Thị Mỹ Hằng: Phân tích dữ liệu, Viết bản thảo ban đầu. Đỗ Ngọc Anh: Xây dựng phiếu hỏi, trực quan hoá dữ liệu.

Tuyên bố về GenAI và Quyền tác giả: Trong quá trình chuẩn bị bản thảo này, các tác giả đã sử dụng ChatGPT (phiên bản GPT-5.2, Open AI) như là công cụ để tìm kiếm tài liệu, hỗ trợ rà soát diễn đạt một số nội dung.

Tuyên bố về xung đột lợi ích: Các tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.

Lời cảm ơn: Bài báo là kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia “Hoàn thiện thể chế phát triển hệ thống giáo dục nhằm góp phần tạo động lực phát triển nhanh và bền vững đất nước trong điều kiện mới”, mã số KX.05.10/21-30 thuộc Chương trình KX.05/21-30.

Tài liệu tham khảo

- Critcher, C., & Gladstone, B. (1998). Utilizing The Delphi Technique In Policy Discussion: A Case Study Of A Privatized Utility In Britain. *Public Administration*, 76, 431-449. <https://doi.org/10.1111/1467-9299.00110>
- Chu, H. C., & Hwang, G. J. (2008). A Delphi-based approach to developing expert systems with the cooperation of multiple experts. *Expert Systems with Applications*, 34(4), 2826-2840. <https://doi.org/10.1016/j.eswa.2007.05.034>
- De Loë, R. C., Melnychuk, N., Murray, D., & Plummer, R. (2016). Advancing the state of policy Delphi practice: A systematic review evaluating methodological evolution, innovation, and opportunities. *Technological Forecasting and Social Change*, 104, 78-88. <https://doi.org/10.1016/j.techfore.2015.12.009>
- DiMaggio, P. J., & Powell, W. W. (1983). The iron cage revisited: Institutional isomorphism and collective rationality in organizational fields. *American Sociological Review*, 48(2), 147-160.
- Hasson, F., Keeney, S., & McKenna, H. (2000). Research guidelines for the Delphi survey technique. *Journal of Advanced Nursing*, 32(4), 1008-1015. <https://doi.org/10.1046/j.1365-2648.2000.t01-1-01567.x>
- Hood, C. (1991). A public management for all seasons? *Public Administration*, 69(1), 3-19.
- Leal Filho, W., Abubakar, I. R., Mifsud, M. C., Eustachio, J. H. P. P., Albrecht, C. F., Dinis, M. A. P., Borsari, B., Sharifi, A., Levesque, V. R., Ribeiro, P. C. C., LeVasseur, T. J., Pace, P., Trevisan, L. V., & Dibbern, T. A. (2025). Governance in the implementation of the UN sustainable development goals in higher education: Global trends. *Environment, Development and Sustainability*, 27(9), 20695-20718. <https://doi.org/10.1007/s10668-023-03278-x>
- Lê Khánh Tuấn (2024). *Chính sách phát triển giáo dục*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- Linstone, H. A., & Turoff, M. (Eds.). (1975). *The Delphi method: Techniques and applications*. Addison-Wesley.
- Mejía Zambrano, F., Escobar-Sierra, M., & Polanco, J.-A. (2026). Validation of a measurement model for university governance in an accredited public higher education institution using PLS-SEM. *Education Sciences*, 16(3), 455. <https://doi.org/10.3390/educsci16030455>
- Murry, J. W., Jr., & Hammons, J. O. (1995). Delphi: A versatile methodology for conducting qualitative research. *The Review of Higher Education*, 18(4), 423-436.
- North, D. C. (1990). *Institutions, institutional change and economic performance*. Cambridge University Press.
- Nguyen, C. H. (2024). Investigating professional development policy and practice for educational policy-makers in Vietnam: An exploratory study. *Vietnam Journal of Education*, 8(1), 60-68. <https://doi.org/10.52296/vje.2024.359>
- Nguyễn Thị Mỹ Trinh, Nguyễn Thị Trang (2023). Thể chế hoá Nghị quyết 29-NQ/TW trong xây dựng chính sách pháp luật và đổi mới quản lý nhà nước về giáo dục mầm non. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 12(1), 13-19.
- Osborne, S. P. (2006). The new public governance? *Public Management Review*, 8(3), 377-387.
- Roos, N., Sassen, R., & Guenther, E. (2023). Sustainability governance toward an organizational sustainability culture at German higher education institutions. *International Journal of Sustainability in Higher Education*, 24(3), 553-583. <https://doi.org/10.1108/IJSHE-09-2021-0396>
- Sinha, I. P., Smyth, R. L., & Williamson, P. R. (2011). Using the Delphi technique to determine which outcomes to measure in clinical trials: Recommendations for the future based on a systematic review of existing studies. *PLOS Medicine*, 8(1), Article e1000393. <https://doi.org/10.1371/journal.pmed.1000393>
- Tạ Ngọc Tấn, Trần Quốc Toàn (2023). Xây dựng, hoàn thiện thể chế phát triển nhanh và bền vững đất nước trong giai đoạn mới. *Tạp chí Cộng sản điện tử*. https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/tin-tieu-diem/-/asset_publisher/s5L7xhQiJeKe/content/xay-dung-hoan-thien-the-che-phat-trien-nhanh-va-ben-vung-dat-nuoc-trong-giai-doan-moi
- Trịnh Thị Anh Hoa, Nguyễn Đức Minh, Nguyễn Lê Văn Dung, Phạm Thị Bích Đào, Trịnh Văn Hà (2024). Thực trạng và định hướng nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 20(2), 1-7.
- UNESCO (2015). *Education 2030: Incheon declaration and framework for action for the implementation of Sustainable Development Goal 4*. UNESCO.